

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 361/2019/DS-PT

Ngày: 16-10-2019

V/v Tranh chấp hợp đồng thi công;
Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng,
Bồi thường thiệt hại do danh dự,
nhân phẩm uy tín bị xâm phạm.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Phạm Ngọc Giao

Ông Lê Thành Tôn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lâm Hồng Diễm– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Trang- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 360/2019/TLPT- DS ngày 22 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng thi công; Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; Bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2019/DS-ST ngày 05/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 372/2019/QĐPT-DS ngày 18 tháng 9 năm 2019 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Trần Thái H, sinh năm 1949. (Có mặt)

Địa chỉ: Quốc lộ 30, ấp 1, xã Mỹ T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Huỳnh Văn S, sinh năm 1963 - Chủ hộ kinh doanh T.

Địa chỉ: Tổ 8, Khóm 1, Phường 4, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của ông S là ông Dương Hoàng V, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp Nguyễn C, xã Nhị M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 28/6/2017). (Có mặt)

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Phạm Thị Kim Th, sinh năm 1951. (Có mặt)

Địa chỉ: Quốc lộ 30, xã Mỹ T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Trần Thái H, sinh năm 1985. (Vắng mặt)

3.3. Thái Thùy D, sinh năm 1983. (Vắng mặt)

3.4. Trịnh Thị Kim N, sinh năm 1983. (Vắng mặt)

3.5. Trần Thái H, sinh năm:.... (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:*- Ông Trần Thái H là nguyên đơn.

- Ông Huỳnh Văn S là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Trần Thái H trình bày: Vào ngày 22/5/2016 ông S có ký hợp đồng thi công công trình cho ông H, các hạn mục được ghi cụ thể trong hợp đồng, tổng số tiền khoán là 228.000.000đ, quá trình thi công có phát sinh thêm các hạn mục nên hai bên ký hợp đồng phát sinh giá trị là 58.949.000đ. Tổng cộng là 286.949.000đ, công trình đã thực hiện xong và ông H đã đưa vào sử dụng thì phát hiện bên ông S thi công không đúng theo thỏa thuận hợp đồng, dẫn đến công trình bị xuống cấp, nên bên ông H chưa thanh toán đủ tiền cho bên ông S. Sau khi đối chất ông S và ông H thống nhất tổng giá trị thực tế đã thi công là 258.293.200đ, ông H đã thanh toán cho ông S được 220.000.000đ, số tiền còn lại ông chưa thanh toán cho ông S.

Nguyên nhân ông H chưa thanh toán số tiền còn lại cho ông S là do bên ông S không có thiện chí thỏa thuận để khắc phục công trình như: Kỹ thuật xây dựng không đảm bảo, vật tư thiếu, không đúng chủng loại....dẫn đến công trình bị giảm chất lượng nặng. Bên ông H nhiều lần yêu cầu bên ông S ngồi lại để thỏa thuận nhưng bên ông S không đồng ý, mà còn nhiều lần cho người đến cửa hàng của ông H kéo băng rôn đòi nợ, lớn tiếng, đe dọa, vợ chồng ông S cũng trực tiếp chửi vợ chồng ông. Nay ông H yêu cầu bên ông S bồi thường tổng cộng 163.101.800đ bao gồm các khoản:

+ 14.259.000đ bên ông H thuê thợ + mua vật tư để hỗ trợ làm thay cho bên ông S làm một số công việc của công trình lẽ ra ông S phải làm.

+ 77.487.900đ tiền phạt 30% giá trị hợp đồng do ông S vi phạm (30% x 258.293.200đ).

+ 10.178.300đ mái tol bị vênh không đúng quy cách, nhiều lỗ đinh dẫn đến bị dột làm giảm giá trị sử dụng.

+ 29.200.000đ do danh dự nhân phẩm bị thiệt hại.

+ 19.080.000đ tiền chi phí giám định bên ông H đã chi.

+ 12.896.500đ sử dụng vật tư không đúng hợp đồng.

+ Ông S phải công khai xin lỗi tại nơi cư trú của ông H.

Đối với khoản tiền bên ông H chưa thanh toán theo hợp đồng cho ông S, trước đó ông S có đơn khởi kiện ông tại Tòa án thành phố C, nhưng sau đó ông S đã rút đơn khởi kiện, ông H cũng thống nhất hai bên sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

- Ông Huỳnh Văn S trình bày: Cơ bản ông thống nhất nội dung trình bày của ông H về hợp đồng thi công và giá trị hợp đồng, số tiền ông H đã trả là 220.000.000đ, số tiền còn nợ lại ông H chưa thanh toán cho ông. Tuy nhiên, việc ông H không trả số tiền còn lại cho ông là vì ông H cho rằng ông làm công trình không đảm bảo chất lượng là không đúng, ông thừa nhận quá trình xây dựng bên ông S có thay thế một số vật tư không theo hợp đồng nhưng có sự đồng ý của ông H, mái tol có bị cong và có nhiều lỗ đinh bị dột, bên ông S cũng đã khắc phục chống dột, có 02 cây cột bị nổi nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sử dụng. Ông S xác định không có cho người lên nhà ông H kéo băng rôn, lớn tiếng, đe dọa, hoặc chửi...làm ảnh hưởng đến việc buôn bán của gia đình ông H.

Ông S không đồng ý với bất cứ yêu cầu nào của ông H, nếu có bồi thường thiệt hại thì chỉ đồng ý bồi thường 04 cây sắt và mấy ống nhựa, tổng số tiền là 6.405.000đ theo biên bản đối chất trước đây giữa ông H và ông. Đối với khoản tiền còn lại bên ông H chưa thanh toán theo hợp đồng ông đã rút đơn khởi kiện, thống nhất hai bên sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (vợ và con ông H): thống nhất theo lời trình bày của ông H.

Tại bản án DSST số: 42/2019/DSST ngày 05/6/2019 của Tòa án thành phố C tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Thái H yêu cầu ông Huỳnh Văn S trả số tiền 48.533.844 đồng.

- Buộc ông Huỳnh Văn S trả cho ông Trần Thái H số tiền 48.533.844 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Thái H yêu cầu ông Huỳnh Văn S bồi thường thiệt hại do danh dự nhân phẩm bị thiệt hại 29.200.000 đồng và ông S công khai xin lỗi tại địa phương.

3. Đình chỉ yêu cầu của ông Trần Thái H phần yêu cầu phản tố thiệt hại về hàng hóa, thiết bị trang trí nội thất bị hư hỏng do quá trình chậm trễ giao công trình số tiền 146.440.000 đồng và thiệt hại về việc phải thuê nhà 45.000.000

đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn S.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Văn S phải chịu 2.427.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.674.000 đồng theo biên lai thu số 00052 ngày 17/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, ông Huỳnh Văn S còn phải nộp tiếp số tiền 753.000đ.

- Ông Trần Thái H được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại Điều 12 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ông Trần Thái H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.522.000 đồng theo biên lai thu số 00373 ngày 19/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

6. Chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định, định giá và giám định là 18.758.000 đồng, ông Huỳnh Văn S phải chịu. Ông S đã nộp 600.000 đồng, ông Trần Thái H đã nộp số tiền 18.158.000 đồng. Buộc ông Huỳnh Văn S phải trả lại cho ông Trần Thái H số tiền 18.158.000 đồng.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thiết bị, trang trí nội thất bị hư hỏng 1.300.000 đồng, do ông Trần Thái H rút yêu cầu nên ông H phải chịu, ông H đã nộp và chi xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/6/2019 ông Trần Thái H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm xử, ông yêu cầu ông S phải trả cho ông số tiền thiệt hại theo các khoản mà ông yêu cầu là 163.101.800đ và buộc ông S phải công khai xin lỗi tại nơi cư trú của ông và yêu cầu xem xét số tiền 500.000đ ông đã tạm ứng định giá tài sản vào ngày 25/4/2019.

Ngày 19/6/2019 ông Huỳnh Văn S có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, ông không đồng ý bồi thường thiệt hại số tiền 48.533.844đ cho ông H.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông H vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Ông S vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông H đối với số tiền chi phí tố tụng 500.000đ mà ông đã tạm ứng định giá tài sản vào ngày 25/4/2019, các khoản khác ông H kháng cáo là không có căn cứ nên không chấp nhận và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về số tiền chi phí định giá cho ông H.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử, ông H, ông S có đơn kháng cáo. Xét yêu cầu kháng cáo của các bên đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Trần Thái H và ông Huỳnh Văn S có ký hợp đồng thi công công trình vào ngày 22/5/2016 nội dung phía bên ông S gia công lắp dựng cột, khung kèo, mái tole trị giá 228.000.000đ và hợp đồng gia công, lắp dựng khung (mặt dựng trước, hông và sau mái tole) trị giá là 30.293.200đ ($108,19 \text{ m}^2 \times 280.000\text{đ/m}^2$). Tổng giá trị thực tế đã thi công hai bên thống nhất là 258.293.200đ, hai bên chưa thanh lý hợp đồng do trong quá trình thi công công trình ông S không thực hiện đúng theo hợp đồng như đã ký kết, dẫn đến công trình của ông H bị giảm chất lượng, xuống cấp. Nay ông H yêu cầu ông S có trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo hợp đồng số tiền tổng cộng 163.101.800đ. Ông S không đồng ý với yêu cầu của ông Trần Thái H.

[2] Căn cứ kết luận giám định số: 10/BCGD-TTGD ngày 13/02/2018 của Trung tâm giám định chất lượng, xây dựng tỉnh Đồng Tháp xác định quá trình thực hiện xây dựng công trình của bên ông S là có vi phạm như: không đúng qui cách, chủng loại các loại cột; các hạn mục thực hiện không đầy đủ; các cột, tole bị hụt và bắn nhiều lỗ đinh, cong, nổi, vật tư bị cắt giảm... làm giảm chất lượng công trình. Do đó, căn cứ vào kết luận giám định của Cơ quan chuyên môn nên án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của ông H buộc ông S phải có trách nhiệm trả lại cho ông H các khoản như sau:

- Về bồi thường thiệt hại do vi phạm trong quá trình xây dựng bao gồm các khoản: 14.259.000đ bên ông H thuê thợ + mua vật tư để hỗ trợ làm thay cho bên ông S một số công việc của công trình lẽ ra ông S phải làm; 10.178.300đ máy tole bị vênh không đúng quy cách, nhiều lỗ đinh bị trống dẫn đến bị dột

mưa làm giảm giá trị sử dụng; 12.896.500đ sử dụng vật tư không đúng qui cách trong hợp đồng. Tổng cộng là 37.333.800đ là hoàn toàn có căn cứ.

- Đối với yêu cầu của ông H yêu cầu ông S phải bồi thường do ông S vi phạm hợp đồng là 77.487.900đ (tiền phạt 30% giá trị hợp đồng). Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào nội dung cam kết trong hợp đồng mà bên ông S thừa nhận tại phiên tòa, thể hiện việc phạt 30% chỉ căn cứ trên phần vi phạm mà Cơ quan chuyên môn đã kết luận, ông H cho rằng theo nội dung cam kết trong hợp đồng giữa hai bên thống nhất được ghi trong bản chính hợp đồng vào ngày 23/8/2016 thể hiện nội dung cam kết của ông S là làm đúng chất lượng công trình, nếu có sai phạm ông S đồng ý chịu phạt 30%. Tuy nhiên, trong nội dung cam kết không nói rõ việc sai phạm do chủ công trình vi phạm sẽ bị phạt trên tổng số tiền mà hai bên đã ký kết hợp đồng. Do đó, việc yêu cầu của ông H yêu cầu ông S phải chịu phạt trên tổng giá trị công trình là $258.293.200đ \times 30\% = 77.487.900đ$ là chưa có căn cứ, bởi vì, thực tế theo nội dung cam kết vào ngày 23/8/2016 của ông S không thể hiện nội dung cụ thể. Theo kết quả giám định chất lượng công trình xây dựng ngày 13/02/2018 của Trung tâm giám định chất lượng xây dựng thuộc Chi cục giám định xây dựng tỉnh Đồng Tháp kết luận công trình thực hiện một số hạng mục chưa đúng theo nội dung ký kết trong hợp đồng, có sai phạm trong quá trình thi công công trình và căn cứ vào hợp đồng, ông S cũng thừa nhận tại phiên tòa có một phần sai sót của ông, nên án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của ông H yêu cầu ông S phải chịu phạt 30% của tổng số tiền trên phần vi phạm theo cam kết là 11.200.000đ ($37.333.844đ \times 30\%$) là có căn cứ. Ông S cho rằng trong nội dung cam kết trong hợp đồng (bản chính) ông chỉ đồng ý chịu phạt 30% của giá trị hai cây cột mà ông đã chấp nối chứ không phải trên tổng giá trị thiệt hại hợp đồng, việc khai nại của ông S là không có căn cứ. Vì vậy, án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu của ông H, buộc ông S phải bồi thường cho ông H tổng số tiền do công trình bị thiệt hại, xuống cấp và số tiền phạt giá trị theo cam kết trong hợp đồng 48.533.844đ là hoàn toàn có căn cứ, nên xét yêu cầu kháng cáo của ông H, ông S là không có căn cứ chấp nhận.

- Đối với yêu cầu bồi thường danh dự nhân phẩm bị thiệt hại là 29.200.000đ do ông S gây ra và ông S phải công khai xin lỗi tại nơi cư trú của ông H: Xét yêu cầu của ông H là không có căn cứ, bởi vì, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được và căn cứ công văn số: 04/CAX, ngày 27/11/2017 và hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính của Công an xã Mỹ T, thành phố C xác định vào ngày 25/01/2017 ông Nguyễn Thanh S, ông Nguyễn Minh Đ, ông Bùi Văn U có hành vi cản trở rôn yêu cầu ông H trả tiền cho ông S, Công an xã cũng đã làm việc trực tiếp với ông S, ông Đ, ông U và thu thập tài liệu của những người này là không có liên quan đến việc ông S xúi giục ông S, ông Đ, ông U để thực hiện hành vi trên.

Căn cứ phiếu xác minh của Công an xã Mỹ H, huyện Cao L thì ông S cũng đã chết và đã xóa tên trong hộ khẩu ngày 19/9/2017; phiếu xác minh của Công an xã Mỹ H huyện Chợ Mới tỉnh An Giang, thì ông U cũng đã bỏ địa

phương đi trên 10 năm, không rõ địa chỉ; Phiếu xác minh Công an xã Tân Hội T, huyện C, ông Nguyễn Minh Đ không có sinh sống tại địa phương và văn bản trả lời của phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp xác định ông H báo tin có 02 đối tượng đến của hàng Hòa H để đe dọa và đòi tiền ông H, phòng Cảnh sát hình sự Công an Tỉnh có đến xác minh ngăn chặn nhưng khi đến thì các đối tượng đã bỏ đi, ông H cũng không cung cấp được thông tin của 02 đối tượng này là ai. Ngoài ra, ông H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi của những người trên là do ông S xúi giục, nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu bồi thường cho ông là có căn cứ, nên việc kháng cáo của ông cũng không có căn cứ

- Đối với số tiền chi phí xem xét, thẩm định, định giá, giám định, án sơ thẩm buộc ông S phải chịu 18.758.000đ (trong đó ông S đã nộp tạm ứng 600.000đ, ông H đã nộp tạm ứng số tiền 18.658.000đ, trong đó có 500.000đ ông H đã tạm ứng chi phí cho Hội đồng định giá) nhưng án sơ thẩm chỉ buộc ông S trả lại cho ông Trần Thái H số tiền 18.158.000đ là thiếu sót, vì thực tế ông H đã có các chi phí trên, nhưng án sơ thẩm không buộc ông S trả lại cho ông H là thiếu sót, nên xét yêu cầu kháng cáo của ông H yêu cầu ông S phải trả lại cho ông số tiền tạm ứng định giá trên là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu của ông H yêu cầu ông S phải bồi thường thiệt hại trong hợp đồng thi công công trình số tiền 48.533.844đ là có căn cứ. Xét kháng cáo của ông S cho rằng ông chỉ đồng ý bồi thường thiệt hại 04 cây sắt và mấy ống nhựa, tổng số tiền là 6.405.000đ là hoàn toàn không có căn cứ nên việc kháng cáo của ông S là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông H yêu cầu ông S phải trả lại số tiền 500.000đ mà ông đã tạm ứng cho Hội đồng định giá tài sản vào ngày 25/4/2019 án sơ thẩm không xem xét để buộc ông S trả lại cho ông là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, nên ông H, ông S không phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông H đối với số tiền chi phí tố tụng 500.000đ mà ông đã tạm ứng định giá tài sản vào ngày 25/4/2019, các khoản khác ông H kháng cáo là không có căn cứ nên không chấp nhận và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về số tiền chi phí định giá cho ông H. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Điều 274; Điều 275; Điều 276 Bộ luật dân sự; Điều 146 Luật xây dựng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Trần Thái H.
2. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Huỳnh Văn S.
3. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 42/2019/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố C.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Thái H yêu cầu ông Huỳnh Văn S phải bồi thường thiệt hại trong hợp đồng thi công công trình số tiền 48.533.844đ.

- Buộc ông Huỳnh Văn S phải bồi thường thiệt hại trong hợp đồng thi công công trình cho ông Trần Thái H số tiền 48.533.844đ.

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Thái H yêu cầu ông Huỳnh Văn S bồi thường thiệt hại do danh dự nhân phẩm bị thiệt hại 29.200.000đ và ông S phải công khai xin lỗi tại địa phương.

6. Đình chỉ yêu cầu của ông Trần Thái H phân yêu cầu phản tố thiệt hại về hàng hóa, thiết bị trang trí nội thất bị hư hỏng do quá trình chậm trễ giao công trình số tiền 146.440.000đ và thiệt hại về việc phải thuê nhà 45.000.000đ.

7. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn S.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Văn S phải chịu 2.427.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.674.000đ theo biên lai thu số 00052 ngày 17/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, ông Huỳnh Văn S còn phải nộp tiếp số tiền 753.000đ.

- Ông Trần Thái H được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại Điều 12 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Ông Trần Thái H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.522.000đ theo biên lai thu số 00373 ngày 19/10/2017 của Chi cục Thi hành án

dân sự thành phố C.

9. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định, định giá, giám định là 19.258.000đ trong đó (ông S đã tạm ứng 600.000đ), ông Trần Thái H đã tạm ứng 18.658.000đ) và đã chi xong, nên buộc ông Huỳnh Văn S phải trả lại cho ông Trần Thái H số tiền 18.658.000đ.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thiết bị, trang trí nội thất bị hư hỏng 1.300.000đ, do ông Trần Thái H rút yêu cầu nên ông H phải chịu, ông H đã nộp và chi xong.

10. Về án phí phúc thẩm:

- Ông Trần Thái H không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

- Ông Huỳnh Văn S không phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, ông được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0009073 ngày 27/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C;
- TAND thành phố C;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Đã ký

Trần Phước Hội